



ISO 9001-2015 | TRUSTED BRAND

Contact Us

Ha Noi Office:

49 Lane 15, An Duong Vuong, Tay Ho District, Hanoi City
Tel: (024) 32032988 / Fax: (024) 32032989

Ho Chi Minh Office:

73-75, S3 Tay Thanh wards, Tan Phu district, HCM city
Tel: (028) 38163886 / Fax: (028) 38163887

Hung Yen Factory:

A2 Street, Pho Noi A Industrial area, Van Lam district,
Hung Yen province
Tel: (0221) 3788000 / Fax: (0221) 3788001

Bac Ninh Factory:

Lot III, Thuan Thanh 3 Industrial area, ward Thanh Khuong,
Thuan Thanh district, Bac Ninh province
Tel: (0222) 3798879 / Fax: (0222) 3798880

Văn phòng TP Hà Nội:

49 ngõ 15, An Dương Vương, quận Tây hồ, TP. Hà Nội
Tel: (024) 32032988 / Fax: (024) 32032989

Văn phòng TP Hồ Chí Minh:

73-75, S3 Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. HCM
Tel: (028) 38.163.886 / Fax: (028) 38.163.887

Nhà máy Hưng Yên:

Đường A2, khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng,
huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Tel: (0221) 3788000 / Fax: (0221) 3788001

Nhà máy Bắc Ninh:

Lô 3, KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương,
huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Tel: (0222) 3798879 / Fax: (0222) 3798880

www.austrong.com.vn

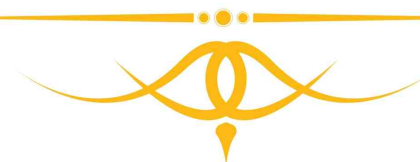


austronggroup@austrong.com.vn

Austrong Group 

ISO 9001-2015 | TRUSTED BRAND

HỒ SƠ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM



"TCCS 01-2024/ATG"

Áp dụng cho hàng hóa (Apply for goods)

TRẦN NHÔM - LAM CHẮN NẮNG - TẤM ỐP NHÔM

 Tiêu Chuẩn Chất Lượng Hàng Hóa 

THE DECLARATION FORM OF GOODS QUALITY STANDARD

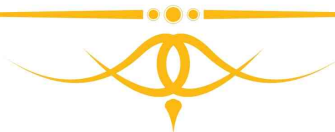
Basic Standards





ISO 9001-2015 | TRUSTED BRAND

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ



"TCCS 01-2024/ATG"

Áp dụng cho hàng hóa (Apply for goods)

TRẦN NHÔM - LAM CHẮN NẮNG - TẦM ỐP NHÔM

⌘ Tiêu Chuẩn Chất Lượng Hàng Hóa ⌘

THE DECLARATION FORM OF GOODS QUALITY STANDARD

Basic Standards

Văn phòng HCM:
73-75, S3 Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. HCM
Tel: (028) 38.163.886 / Fax: (028) 38.163.887

www.austrong.com.vn



Văn phòng Hà Nội:
49 ngõ 15, An Dương Vương, quận Tây hồ, TP. Hà Nội
Tel: (024) 024 32032988 / Fax: (024) 024 32032989



austronggroup@gmail.com



AUSTRONG
Architectural Product



CHI TIẾT TỔ HỢP TRẦN NHÔM - LAM CHẮN NẮNG - TẦM ỐP NHÔM (Aluminum Ceiling - Sun Louver - Aluminum Facade) (TCCS 01-2024/ATG)

I. PHẠM VI ÁP DỤNG (Scope application):

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại tổ hợp dùng làm Trần kim loại, lam chắn nắng, tấm ốp nhôm mặt dựng, được sản xuất cung cấp, phân phối hoặc nhập khẩu bởi Công ty Cổ Phần Austrong Group.

These standards are applied for group used for metal ceiling, sun louver, aluminium facade, was is produced supplied, distributed or imported by Austrong Group Joint Stock Company.

II. KẾT CẤU TỔ HỢP (Structure combination):

Khi lắp đặt các chi tiết, cấu kiện với nhau phải phẳng và vuông góc, căn chỉnh bằng các khớp nối.

When installing these details, together structure combination must be flat and perpendicular, linked by joints.

III. KÍCH THƯỚC CƠ BẢN (Basic dimensions):

Kích thước cơ bản của sản phẩm được tiêu chuẩn hóa theo từng tổ hợp của nhà sản xuất. (Tuy nhiên Nhà máy có thể sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng.)

Basic dimensions of standardized products according to each manufacturer's consortium. (However the plant can manufactured according to the customer's individual requirements.)

• TỔ HỢP 1: CLIP-IN TILE ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Clip-in tile) Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần Clip-in (Clip-in 300x300)	300 ± 1.0	300 ± 1.0	20-25 ± 1.0	0.4 - 0.7 ± 0.05
2	Tấm trần Clip-in (Clip-in 300x600)	300 ± 1.0	600 ± 1.0	20-25 ± 1.0	0.4 - 0.7 ± 0.05
3	Tấm trần Clip-in (Clip-in 600x600)	600 ± 1.0	600 ± 1.0	25-28 ± 1.0	0.5 - 0.9 ± 0.05
4	Tấm trần Clip-in (Clip-in 300x1200)	300 ± 1.0	1200 ± 1.0	25-28 ± 1.0	0.8 - 1.0 ± 0.05
5	Tấm trần Clip-in (Clip-in 600x1200)	600 ± 1.0	1200 ± 1.0	25-28 ± 1.0	0.8 - 1.0 ± 0.05
6	Tấm trần Clip-in (Clip-in 327x327)	327 ± 1.0	327 ± 1.0	20-25 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05
7	Khung tam giác (Triangle carrier)	3000 ± 5.0	27-34 ± 1.0	25-26 ± 1.0	0.3 - 0.4 ± 0.05
8	Khung chữ A (A carrier)	3000 ± 5.0	17 ± 1.0	38 ± 1.0	0.4 - 0.5 ± 0.05
9	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 1.0	10 ± 1.0	0.5 - 0.7 ± 0.05
10	V góc thép 3000 (V 3600)	3000 ± 5.0	22 ± 1.0	22 ± 1.0	0.3 ± 0.05
11	V góc nhôm 3000 (V 3000)	3000 ± 5.0	22 ± 1.0	26 ± 1.0	0.6 ± 0.05

• TỔ HỢP 2: LAY-IN T-SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Lay-in T-shaped) Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần Lay-in (Lay-in 600x600)	600 ± 1.0	600 ± 1.0	10 ± 1.0	0.6 - 1.0 ± 0.05
2	Tấm trần Lay-in (Lay-in 600x1200)	600 ± 1.0	1200 ± 1.0	10 ± 1.0	0.8 - 1.0 ± 0.05
3	Khung T-Shaped 3660 (T-shaped 3660)	3660 ± 1.0	24 ± 1.0	35-38 ± 1.0	0.3 ± 0.05
4	Khung T-Shaped 1220 (T-shaped 1220)	1220 ± 1.0	24 ± 1.0	25-28 ± 1.0	0.3 ± 0.05
5	Khung T-Shaped 610 (T-shaped 610)	610 ± 1.0	24 ± 1.0	25-28 ± 1.0	0.3 ± 0.05
6	V góc thép 3000 (V 3000)	3000 ± 5.0	22 ± 1.0	22 ± 1.0	0.3 ± 0.05

• **TỔ HỢP 3: LAY-IN T-BLACK ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Lay-in T-Black)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần Lay-in (Lay-in 600x600)	600 ± 1.0	600 ± 1.0	10 ± 1.0	0.6 - 1.0 ± 0.05
2	Tấm trần Lay-in (Lay-in 600x1200)	600 ± 1.0	1200 ± 1.0	10 ± 1.0	0.8 - 1.0 ± 0.05
3	Khung T- Black 3000 (T-black 3000 carrier)	3000 ± 5.0	17 ± 1.0	30 ± 1.0	0.7 ± 0.05
4	Khung T-Black 600 (T-black 600 carrier)	600 ± 1.0	17 ± 1.0	25 ± 1.0	0.7 ± 0.05
5	V góc thép 3000 (V 3000)	3000 ± 5.0	22 ± 1.0	22 ± 1.0	0.3 ± 0.05

• **TỔ HỢP 4: CELL ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Cell Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Trần CELL 50x50 (Cell ceiling 50x50)	2000 ± 1.0	10 - 20 ± 1.0	50 - 100 ± 1.0	0.4 - 0.8 ± 0.05
2	Trần CELL 75x75 (Cell ceiling 75x75)	1950 ± 1.0	10 - 20 ± 1.0	50 - 100 ± 1.0	0.4 - 0.8 ± 0.05
3	Trần CELL 100x100 (Cell ceiling 100x100)	2000 ± 1.0	10 - 20 ± 1.0	50 - 100 ± 1.0	0.4 - 0.8 ± 0.05
4	Trần CELL 150x150 (Cell ceiling 150x150)	1950 ± 1.0	10 - 20 ± 1.0	50 - 100 ± 1.0	0.4 - 0.8 ± 0.05
5	Trần CELL 200x200 (Cell ceiling 200x200)	2000 ± 1.0	10 - 20 ± 1.0	50 - 100 ± 1.0	0.4 - 0.8 ± 0.05
6	Móc treo trần Cell	145 ± 1.0	20 ± 1.0	145 ± 1.0	0.4 ± 0.05

• **TỔ HỢP 5: C - SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm C-Shaped Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần C100 (C100 ceiling panels)	6000 (Max)	100 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Tấm trần C150 (C150 ceiling panels)	6000 (Max)	150 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
3	Tấm trần C200 (C200 ceiling panels)	6000 (Max)	200 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
4	Khung C-Shaped (C-shaped carrier)	3000 ± 5.0	25 ± 1.0	30 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 6: C300 - SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm C300-Shaped Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần C300 (C300 ceiling panels)	6000 (Max)	300 ± 1.0	30 ± 1.0	0.8 - 1.0 ± 0.05
2	Khung C-300-Shaped (C300-shaped carrier)	3000 ± 5.0	32 ± 1.0	48 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 7: MULTI B - SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Multi B-Shaped Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần B180 (B180 ceiling panels)	6000 (Max)	180 ± 1.0	25 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Tấm trần B130 (B130 ceiling panels)	6000 (Max)	130 ± 1.0	25 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
3	Tấm trần B80 (B80 ceiling panels)	6000 (Max)	80 ± 1.0	25 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
4	Tấm trần B30 (B30 ceiling panels)	6000 (Max)	30 ± 1.0	25 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
5	Khung Multi B-Shaped (Multi B-shaped carrier)	3000 ± 5.0	50-60 ± 1.0	38 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 8: G - SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm G-Shaped Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần G100 (G200 ceiling panels)	6000 (Max)	100 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Tấm trần G200 (G200 ceiling panels)	6000 (Max)	200 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
3	Khung G-shaped (G-shaped carrier)	3000 ± 5.0	50 ± 1.0	15 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 9: MULTI U30 -150 SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Multi U-Shaped Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần U30-Shaped (U-shaped ceiling panels)	6000 (Max)	30 ± 1.0	30 - 150 ± 1.0	0.6 - 1.2 ± 0.05
2	Khung U-Shaped (U-shaped carrier)	3000 ± 5.0	50 ± 1.0	38 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 10: MULTI U50 -200 SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Multi U-Shaped Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần U50-Shaped (U-shaped ceiling panels)	6000 (Max)	50 ± 1.0	50 - 200 ± 1.0	0.6 - 1.2 ± 0.05
2	Khung U-Shaped (U-shaped carrier)	3000 ± 5.0	50 ± 1.0	38 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 11: MULTI BULLET ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Multi Bullet-Shaped)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần U-Bullet (U-Bullet ceiling panels)	6000 (Max)	50 ± 1.0	70 - 180 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Khung U-Bullet (U-Bullet carrier)	3000 ± 5.0	50 ± 1.0	38 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 12: O-TUBE ALUMINUM CEILING (Trần nhôm O-TUBE)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần O - Tube (O-Tube ceiling)	6000 (Max)	50 ± 1.0	72 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Tấm trần O - Tube (O-Tube ceiling)	6000 (Max)	50 ± 1.0	58 ± 1.0	0.8 - 1.0 ± 0.05
3	Khung O - Tube (O-Tube carrier)	3000 ± 5.0	50 ± 1.0	38 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 13: V - SCREEN ALUMINUM CEILING (Trần nhôm V-screen)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần V-100 (V100 ceiling panels)	6000 (Max)	10 ± 1.0	100 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Tấm trần VJ-100 (VJ-100 ceiling panels)	6000 (Max)	26 ± 1.0	100 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
3	Tấm trần VW-100 (VW-100 ceiling panels)	6000 (Max)	20 ± 1.0	100 ± 1.0	0.8 - 1.0 ± 0.05
4	Khung V-screen (V-screen carrier)	3000 ± 5.0	22 ± 1.0	82 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 14: TRIANGLE ALUMINUM CEILING (Trần nhôm hình tam giác)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Cạnh 1 - 1 edge	Cạnh 2 - 2 edge	Cạnh 3 - 3 edge	Độ dày - Thickness
1	Tấm tam giác vuông (Triangle panels)	800 ± 1.0	800 ± 1.0	1130 ± 1.0	0.9 - 1.2 ± 0.1
2	Tấm tam giác đều (Triangle panels)	1000 ± 1.0	1000 ± 1.0	1000 ± 1.0	0.9 - 1.2 ± 0.1
3	Khung tam giác (Triangle carrier)	3000 ± 5.0	27 ± 1.0	26 ± 1.0	0.3 - 0.35 ± 0.1
4	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 1.0	10 ± 1.0	0.5 - 0.7 ± 0.1

• **TỔ HỢP 15: HOOK - ON ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Hook-on)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần Hook-on 600x600 (Hook-on panels)	600 ± 1.0	600 ± 1.0	30 ± 1.0	0.8 - 1.2 ± 0.05
2	Tấm trần Hook-on 600x1200 (Hook-on panels)	1200 ± 1.0	600 ± 1.0	30 ± 1.0	1.0 - 1.5 ± 0.05
3	Tấm trần Hook-on 600x1800 (Hook-on panels)	1800 ± 1.0	600 ± 1.0	30 ± 1.0	1.2 - 2.0 ± 0.05
4	Khung Hook-on (Hook-on carrier)	3000 ± 5.0	32-40 ± 1.0	40 ± 1.0	0.7 - 0.8 ± 0.05
5	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 1.0	10 ± 1.0	0.5 - 0.7 ± 0.05

• **TỔ HỢP 16: TRAPEZOID ALUMINUM CEILING (Trần nhôm hình thang)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Cạnh 1 - 1 edge	Cạnh 2 - 2 edge	Cạnh 3 - 3 edge	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần hình thang (Trapezoid panels)	500 ± 1.0	577 ± 1.0	1155 ± 1.0	0.8 - 1.2 ± 1.0
2	Khung tam giác (Triangle carrier)	3000 ± 5.0	27 ± 1.0	26 ± 1.0	0.3 - 0.35 ± 0.05
3	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 1.0	10 ± 1.0	0.5 - 0.7 ± 0.05

• **TỔ HỢP 17: HEXAGON ALUMINUM CEILING (Trần nhôm lục giác)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Cạnh 1 - 1 edge	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần Lục giác (Hexagon panels)	404 ± 1.0	700 ± 1.0	20 ± 1.0	0.8 - 1.2 ± 1.0
2	Khung tam giác (Triangle carrier)	3000 ± 5.0	27 ± 1.0	26 ± 1.0	0.3 - 0.35 ± 0.05
3	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 1.0	10 ± 1.0	0.5 - 0.7 ± 0.05

• **TỔ HỢP 18: F - SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm F-shaped)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần F45-shaped (F45-shaped panels)	6000 (Max)	140 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Tấm trần F115-shaped (F115-shaped panels)	6000 (Max)	140 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
3	Khung F-shaped (F-shaped Carrier)	3000 ± 5.0	23 ± 1.0	30 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 19: C85/C185 ALUMINUM CEILING (Trần nhôm C85/C185)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần C85 (C85 ceiling panels)	6000 (Max)	85 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Tấm trần C185 (C185 ceiling panels)	6000 (Max)	185 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
3	Khung C85 (C85 carrier)	3000 ± 5.0	25 ± 1.0	30 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 20: POLYMORPHIC ALUMINUM CEILING (Trần nhôm đa hình)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần đa hình (Polymorphic panels)	500- 3000 (Max)	100 - 1200 ± 1.0	20 - 30 ± 1.0	0.8 - 3.0 ± 1.0
2	Khung C38 (C38 carrier)	3000 ± 5.0	38 ± 1.0	10 ± 1.0	0.5 - 0.7 ± 0.05

• **TỔ HỢP 21: 85C - SUN LOUVER (Chắn nắng ngang 85C - Sun louver)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam chắn nắng 85C (85C sun louver)	6000 (Max)	85 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Khung chắn nắng 85C (85C carrier)	2000 ± 5.0	20 ± 1.0	86 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 22: 85R - SUN LOUVER CANOPY (Chắn nắng Canopy 85R - Sun louver)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam chắn nắng 85R (85R sun louver)	6000 (Max)	85 ± 1.0	15 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Khung chắn nắng 85R (85R carrier)	2000 ± 5.0	20 ± 1.0	98 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 23: 132S - SUN LOUVER (Chắn nắng ngang 132S - Sun louver)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam chắn nắng 132S (132S sun louver)	6000 (Max)	122 ± 1.0	132 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Móc treo 132S (132S hanger)		25 ± 1.0	139 ± 1.0	1.8 ± 0.05

• **TỔ HỢP 24: ASC P150 - SUN LOUVER (Chắn nắng cánh cung ASC P150)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam cánh cung (ASC P150)	6000 (Max)	150 ± 1.0	23 ± 1.0	1.4 ± 0.1
2	Tay đỡ (Bracket ASC P150)		30 ± 1.0	125 ± 1.0	1.8 ± 0.1

• **TỔ HỢP 25: AEROSCREEN - SUN LOUVER (Chắn nắng cánh cung Aeroscreen)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam cánh cung (Aeroscreen - 200)	3000 (Max)	200 ± 0.1	20 ± 0.1	1.0 - 2.0 ± 0.1
2	Lam cánh cung (Aeroscreen - 250)	3000 (Max)	250 ± 0.1	20 ± 0.1	1.0 - 2.0 ± 0.1
3	Lam cánh cung (Aeroscreen - 300)	3000 (Max)	300 ± 0.1	20 ± 0.1	1.0 - 2.0 ± 0.1
4	Lam cánh cung (Aeroscreen - 350)	3000 (Max)	350 ± 0.1	20 ± 0.1	1.0 - 2.0 ± 0.1
5	Lam cánh cung (Aeroscreen - 400)	3000 (Max)	400 ± 0.1	20 ± 0.1	1.0 - 2.0 ± 0.1
6	Tay đỡ (Bracket 100)	100 ± 0.1	30 ± 0.1	45 ± 0.1	1.5 - 2.0 ± 0.1
7	Tay đỡ (Bracket 150)	150 ± 0.1	30 ± 0.1	45 ± 0.1	1.5 - 2.0 ± 0.1
8	Tay đỡ (Bracket 200)	200 ± 0.1	30 ± 0.1	45 ± 0.1	1.5 - 2.0 ± 0.1
9	Khung nhôm chịu lực (Bearing aluminum)	3000 (Max)	67 ± 0.1	65 ± 0.1	1.5 - 2.0 ± 0.1

• **TỔ HỢP 26: LEAVES SL - SUN LOUVER (Chắn nắng lá liễu SL-Sun louver)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam lá liễu (SL-120)	6000 (Max)	120 ± 1.0	19-25 ± 1.0	1.0 - 1.2 ± 1.0
2	Lam lá liễu (SL-150)	6000 (Max)	150 ± 1.0	24 ± 1.0	1.2 - 1.4 ± 1.0
3	Lam lá liễu (SL-170)	6000 (Max)	170 ± 1.0	24 ± 1.0	1.3 ± 1.0
4	Tay đỡ (Bracket)		30 ± 1.0	65-93 ± 1.0	2.0 - 4.0 ± 0.1

• **TỔ HỢP 27: AEROBRISÉ - SUN LOUVER (Chắn nắng đầu đạn Aerobrise)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam hình đầu đạn (ASL-110-50)	6000 (Max)	110 ± 1.0	50 ± 1.0	1.0 ± 1.0
2	Lam hình đầu đạn (ASL-150-50)	6000 (Max)	150 ± 1.0	65 ± 1.5	1.5 ± 1.0
3	Lam hình đầu đạn (ASL-150-52)	6000 (Max)	150 ± 1.0	52 ± 1.0	1.5 ± 1.0
4	Lam hình đầu đạn (ASL-160-50)	6000 (Max)	160 ± 1.0	50 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 1.0
5	Lam hình đầu đạn (ASL-200-52)	6000 (Max)	200 ± 1.0	52 ± 1.0	1.5 ± 1.0
6	Lam hình đầu đạn (ASL-200-65)	6000 (Max)	200 ± 1.0	65 ± 1.0	1.8 ± 1.0
7	Lam hình đầu đạn (ASL-200-67)	6000 (Max)	200 ± 1.0	67 ± 1.0	1.5 ± 1.0
8	Lam hình đầu đạn (ASL-200-70)	6000 (Max)	200 ± 1.0	70 ± 1.0	1.6 ± 1.0
9	Lam hình đầu đạn (ASL-250-52)	6000 (Max)	250 ± 1.0	52 ± 1.0	1.5 ± 1.0
10	Lam hình đầu đạn (ASL-300-52)	6000 (Max)	300 ± 1.0	52 ± 1.0	1.5 ± 1.0
11	Lam hình đầu đạn (ASL-300-55)	6000 (Max)	300 ± 1.0	55 ± 1.0	1.7 ± 1.0
12	Lam hình đầu đạn (ASL-300-65)	6000 (Max)	300 ± 1.0	65 ± 1.0	1.8 ± 1.0
13	Lam hình đầu đạn (ASL-300-75)	6000 (Max)	300 ± 1.0	75 ± 1.0	1.5 ± 1.0
14	Lam hình đầu đạn (ASL-350-100)	6000 (Max)	350 ± 1.0	100 ± 1.0	1.8 ± 1.0
15	Lam hình đầu đạn (ASL-400-100)	6000 (Max)	400 ± 1.0	100 ± 1.0	1.8 ± 1.0
16	Lam hình đầu đạn (ASL-450-90)	6000 (Max)	450 ± 1.0	90 ± 1.0	1.8 ± 1.0

• **TỔ HỢP 28: AUSTRONG ASB - SUN LOUVER (Chắn nắng hình hộp, chữ nhật)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam hình hộp (ASB-70-50)	6000 (Max)	70 ± 1.0	50 ± 1.0	1.2 ± 0.1
2	Lam hình hộp (ASB-100-30)	6000 (Max)	100 ± 1.0	30 ± 1.0	1.0 - 1.4 ± 0.1
3	Lam hình hộp (ASB-100-52)	6000 (Max)	100 ± 1.0	52 ± 1.0	1.2 - 1.8 ± 0.1
4	Lam hình hộp (ASB-100-100)	6000 (Max)	100 ± 1.0	100 ± 1.0	1.2 - 2.0 ± 0.1
5	Lam hình hộp (ASB-120-50)	6000 (Max)	120 ± 1.0	50 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 0.1
6	Lam hình hộp (ASB-150-50)	6000 (Max)	150 ± 1.0	50 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 0.1
7	Lam hình hộp (ASB-150-52)	6000 (Max)	150 ± 1.0	52 ± 1.0	1.5 - 2.0 ± 0.1
8	Lam hình hộp (ASB-150-30)	6000 (Max)	150 ± 1.0	30 ± 1.0	1.4 - 2.1 ± 0.1
9	Lam hình hộp (ASB-170-45)	6000 (Max)	170 ± 1.0	45 ± 1.0	1.4 - 1.8 ± 0.1
10	Lam hình hộp (ASB-174-100)	6000 (Max)	174 ± 1.0	100 ± 1.0	1.3 ± 0.1
11	Lam hình hộp (ASB-200-100)	6000 (Max)	200 ± 1.0	100 ± 1.0	1.4 ± 0.1
12	Lam hình hộp (ASB-200-52)	6000 (Max)	200 ± 1.0	52 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 0.1
13	Lam hình hộp (ASB-200-50)	6000 (Max)	200 ± 1.0	50 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 0.1
14	Lam hình hộp (ASB-200-50)	6000 (Max)	200 ± 1.0	50 ± 1.0	2.0 ± 0.1
15	Lam hình hộp (ASB-200-100)	6000 (Max)	200 ± 1.0	100 ± 1.0	2.3 - 2.5 ± 0.1
16	Lam hình hộp (ASB-250-52)	6000 (Max)	250 ± 1.0	52 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 0.1
17	Lam hình hộp (ASB-250-100)	6000 (Max)	250 ± 1.0	100 ± 1.0	1.5 ± 0.1
18	Lam hình hộp (ASB-280-30)	6000 (Max)	280 ± 1.0	30 ± 1.0	1.4 ± 0.1
19	Lam hình hộp (ASB-280-50)	6000 (Max)	280 ± 1.0	50 ± 1.0	1.5 ± 0.1
20	Lam hình hộp (ASB-282-80)	6000 (Max)	282 ± 1.0	80 ± 1.0	2.5 ± 0.1
21	Lam hình hộp (ASB-300-100)	6000 (Max)	300 ± 1.0	100 ± 1.0	1.5 ± 0.1
22	Lam hình hộp (ASB-300-70)	6000 (Max)	300 ± 1.0	70 ± 1.0	1.8 ± 0.1
23	Lam hình hộp (ASB-300-52)	6000 (Max)	300 ± 1.0	52 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 0.1
24	Lam hình hộp (ASB-350-100)	6000 (Max)	350 ± 1.0	100 ± 1.0	1.4 ± 0.1
25	Lam hình hộp (ASB-400-100)	6000 (Max)	400 ± 1.0	100 ± 1.0	1.5 - 2.2 ± 0.1
26	Lam hình hộp (ASB-450-70)	6000 (Max)	450 ± 1.0	70 ± 1.0	1.8 ± 0.1
27	Lam hình hộp (ASB-190-56)	6000 (Max)	190 ± 1.0	56 ± 1.0	1.5 - 2.0 ± 0.1
28	Lam hình hộp (ASB-50-52)	6000 (Max)	50 ± 1.0	52 ± 1.0	1.0 ± 0.1
29	Lam hình hộp (ASB-120-60)	6000 (Max)	120 ± 1.0	60 ± 1.0	1.5 - 1.8 ± 0.1
30	Lam hình hộp (ASB-90-45)	6000 (Max)	90 ± 1.0	45 ± 1.0	1.9 ± 0.1
31	Lam hình hộp (ASB-170-45)	6000 (Max)	170 ± 1.0	45 ± 1.0	1.4 ± 0.1
32	Lam hình hộp (ASB-120-45)	6000 (Max)	120 ± 1.0	45 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 0.1
33	Lam hình hộp (ASB-185-70)	6000 (Max)	185 ± 1.0	70 ± 1.0	1.4 ± 0.1
34	Lam hình hộp (ASB-150-55)	6000 (Max)	150 ± 1.0	55 ± 1.0	1.2 ± 0.1

• **TỔ HỢP 29: AEROFOIL - SUN LOUVER (Chắn nắng hình thoi Aerofoil)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam hình thoi (AER-450-66)	6000 (Max)	450 ± 1.0	66 ± 1.0	1.8 - 2.0 ± 0.1
2	Lam hình thoi (AER-300-50)	6000 (Max)	300 ± 1.0	50 ± 1.0	1.5 - 1.9 ± 0.1
3	Lam hình thoi (AER-250-50)	6000 (Max)	250 ± 1.0	50 ± 1.0	1.3 - 1.8 ± 0.1
4	Lam hình thoi (AER-200-50)	6000 (Max)	200 ± 1.0	50 ± 1.0	1.0 ± 0.1
5	Lam hình thoi (AER-200-40)	6000 (Max)	200 ± 1.0	40 ± 1.0	1.8 ± 0.1
6	Lam hình thoi (AER-200-25)	6000 (Max)	200 ± 1.0	25 ± 1.0	1.5 - 2.2 ± 0.1
7	Lam hình thoi (AER-150-24)	6000 (Max)	150 ± 1.0	24 ± 1.0	1.2 - 1.5 ± 0.1
8	Lam hình thoi (AER-150-40)	6000 (Max)	150 ± 1.0	40 ± 1.0	1.2 ± 0.1
9	Lam hình thoi (AER-100-24)	6000 (Max)	100 ± 1.0	24 ± 1.0	1.0 ± 0.1
10	Lam hình thoi (AER-100-18)	6000 (Max)	100 ± 1.0	18 ± 1.0	1.0 ± 0.1

• **TỔ HỢP 30: AUSTRONG AZ - SUN LOUVER (Chắn nắng AZ - Sun louver)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Lam chắn nắng (AZ-75)	6000 (Max)	75 ± 1.0	111 ± 1.0	1.6 ± 0.1
	Khung đỡ (AKZ-75)	6000 (Max)	15 ± 1.0	92 ± 1.0	2.1 ± 0.1
2	Lam chắn nắng (AZ-70)	6000 (Max)	70 ± 1.0	70 ± 1.0	1.2 ± 0.1
	Khung đỡ (AKZ-70)	6000 (Max)	74 ± 1.0	18 ± 1.0	1.5 ± 0.1
3	Lam chắn nắng (AZ-45.5)	6000 (Max)	45.5 ± 1.0	65 ± 1.0	1.0 ± 0.1
	Khung đỡ (AKZ- 45.5)	6000 (Max)	60 ± 1.0	15 ± 1.0	1.0 ± 0.1
4	Lam chắn nắng (AZ-76)	6000 (Max)	76 ± 1.0	85 ± 1.0	1.5 ± 0.1
	Khung đỡ (AKZ-76)	6000 (Max)	80 ± 1.0	22 ± 1.0	1.5 ± 0.1

• **TỔ HỢP 31: BAFFLES ALUMINUM CEILING (Trần nhôm hình hộp, chữ nhật)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Trần nhôm hình hộp B25-Baffles	6000 (Max)	25 ± 1.0	50 - 200 ± 1.0	1.0 - 1.5 ± 0.1
2	Trần nhôm hình hộp B30-Baffles	6000 (Max)	30 ± 1.0	50 - 200 ± 1.0	1.0 - 1.5 ± 0.1
3	Trần nhôm hình hộp B50-Baffles	6000 (Max)	50 ± 1.0	50 - 200 ± 1.0	1.0 - 2.0 ± 0.1
4	Trần nhôm hình hộp B3876-Baffles	6000 (Max)	38 ± 1.0	76 ± 1.0	0.8 - 1.2 ± 0.1
5	Trần nhôm hình hộp B44100-Baffles	6000 (Max)	44 ± 1.0	100 ± 1.0	0.8 - 1.2 ± 0.1
6	Khung thép	3000 (Max)	20 ± 1.0	38 ± 1.0	1.0 - 1.5 ± 0.1

• **TỔ HỢP 32: MULTI U40 - 200 SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Multi U-Shaped Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần U40-Shaped (U-shaped ceiling)	6000 (Max)	40 ± 1.0	40 - 200 ± 1.0	0.6 - 0.8 ± 0.05
2	Khung U-Shaped (U-shaped carrier)	3000 ± 5.0	50 ± 1.0	38 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 33: MULTI U/B SHAPED ALUMINUM CEILING (Trần nhôm Multi U/B-Shaped Ceiling)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm trần U/B-Shaped (U/B-shaped ceiling)	6000 (Max)	30-200 ± 1.0	30 - 200 ± 1.0	0.6 - 1.2 ± 0.05
2	Khung U-Shaped (U-shaped carrier)	3000 ± 5.0	50 ± 1.0	38 ± 1.0	0.5 - 0.6 ± 0.05

• **TỔ HỢP 34: POLYMORPHIC ALUMINUM FAÇADE (Tấm ốp mặt dựng nhôm đa hình)** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Tấm ốp nhôm đa hình (Aluminum Facade)	3000 (Max)	2400 (Max)	20 - 30 ± 1.0	1.0 - 5.0 ± 0.1
2	Khung đỡ (Support frame)	Theo thiết kế	Theo thiết kế	Theo thiết kế	Theo thiết kế

• **TỔ HỢP 35: PHỤ KIỆN** Unit: mm

TT	Sản phẩm - Products	Chiều dài - Length	Chiều rộng - Width	Chiều cao - Height	Độ dày - Thickness
1	Thanh V góc thép	3000-3600 (Max)	20 - 22 ± 1.0	20 - 22 ± 1.0	0.3-0.35 ± 0.05
2	Thanh V góc nhôm	3000 ± 5.0	26 ± 1.0	22 ± 1.0	0.6 ± 0.05
3	Thanh trang trí trần Multi B-shaped	3000 ± 5.0	25-30 ± 1.0		0.6 ± 0.05
4	Thanh trang trí trần 85C-shaped	3000 ± 5.0	15-20 ± 1.0	15 ± 1.0	0.4 ± 0.05

IV. CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG/ QUALITY STANDARDS

T/T	Chi tiêu chất lượng Quality criteria	Kết quả đạt tiêu chuẩn Result
1	Hệ thống quản lý chất lượng/ Quality management system	ISO 9001-2015
2	Vật liệu nhôm: 3003 H14-H16/ Aluminum 3003 H14-H16	ASTM B209/B209M-21a
3	Khung trần treo bằng thép/ Steel suspended ceiling frame	ASTM C635/C635M-17
4	Nhôm thanh đùn ép 6063-T5/ Aluminum profile 6063-T5 Lam nhôm đùn ép và phụ kiện/ aluminum profiles, accessories	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022
5	Đặc tính chống cháy của vật liệu/ Flame retardant properties	A2 theo EN 13501-1: 2002
6	Hệ số hấp thụ âm thanh/ Sound absorption coefficient: NRC = 0.75	ASTM C423
7	Độ kháng ẩm 100 giờ không bong tróc / Humidity resistance 100hour	ASTM D2247-94
8	Độ kháng nứt khi uốn/ Resistance to cracking on bending No crack at ≤ 1T	ECCA T7
9	Độ cứng bút chì ≥ HB/ Pencil Hardness ≥ HB	ECCA T4
10	Độ kháng nhiệt 06 giờ liên tục ở nhiệt độ 60C/ No blister, no crack, no peel	ECCA 13
11	Kháng gia tốc thời tiết sau 100 giờ, giữ độ bóng ≥ 90%	ECCA T10
12	Độ thay đổi màu (ΔE) sau 100 giờ chiếu UV (ΔE) ≤ 1,0	ASTM D2244
13	Độ bám dính lớp sơn phủ bề mặt Đạt điểm 0	ASTM D3359-93
14	Độ cứng màng sơn ≤ 0,5 / Determination of hardness ≤ 0,5	ASTM D3359-29
15	Độ bền uốn của màng sơn ≤ 2 mm/ Coating flexibility sheet < 2 mm	ASTM 4145 - 83
16	Độ bền va đập màng sơn ≥ 50 kg.cm/ Impact paint film ≥ 50 kg.cm	ISO 6272-2:2011

4.3. Nguyên liệu/ materials

4.3.1. Khung trần và phụ kiện được sản xuất từ các loại thép tráng kẽm dạng cuộn chất lượng cao. Nhập khẩu từ nước ngoài như: Úc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan... Đạt các yêu cầu cơ lý của vật liệu theo tiêu chuẩn quốc tế.

Grid ceiling and accessories are manufactured from galvanized steel coils high quality. Imports from foreign countries such as Australia, Japan, China, Taiwan ... Reached the mechanical requirements of the materials according to international standards.

4.3.2. Tấm trần được sản xuất từ nhôm hợp kim chất lượng cao. Nhập khẩu từ nước ngoài như: Úc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan... Đạt các yêu cầu cơ lý của vật liệu theo tiêu chuẩn quốc tế.

Ceiling panels are manufactured from high quality aluminum alloy. Imports from foreign countries such as Australia, Japan, China, Taiwan ... Reached the mechanical requirements of the materials according to international standards.

4.4. Yêu cầu về an toàn/ Safety requirements

4.4.1. Kết cấu tổ hợp nhẹ, lắp đặt dễ dàng, chống mối mọt, chống oxy hóa, chịu ẩm, độ bền màu cao, khả năng cách âm và tiêu âm tốt. Khẩu độ ty treo và lắp đặt khung xương, tuân thủ theo quy trình lắp đặt sản phẩm từ Phòng kỹ thuật của Công ty Austrong Group ban hành.

Light texture combinations, easy installation, anti-termite, anti-oxidation, anti- moisture, high color fastness, sound insulation and sound absorption fine. Aperture hanging and installation skeleton, comply with the installation of the product from the company's technical department issued.

4.5. Yêu cầu về ngoại quan/ External request

4.5.1. Vỏ thùng hàng còn nguyên đai, nguyên kiện, sản phẩm bên trong không bị móp méo, trầy xước hoặc hoen ố bề mặt.

Cartons are not torn down, products not scratches, tarnished surface.

4.6. Vận chuyển và bảo quản/ Transport and storage

4.6.1. Vận chuyển nhẹ nhàng, không gây ra các va đập mạnh làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải được bảo quản và lưu trữ tồn kho trong điều kiện trên nền phẳng có kê lót cao, môi trường khô thoáng, che đậy kín tránh bụi, tránh mưa nắng, tránh ẩm ướt...

Shipping gently, without causing extreme stress to affect the quality of products, goods must be

Hà nội, ngày 02 tháng 01 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê .Anh Văn



Austrong Group

THƯ ĐẢM BẢO VỀ DỊCH VỤ BẢO HÀNH

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty Cổ Phần Austrong Group là đơn vị đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp các sản phẩm Trần nhôm - Lam nhôm chắn nắng - Tấm ốp nhôm và các sản phẩm Kim loại tấm đa hình tại thị trường Việt Nam.

Để đảm bảo cho việc cung cấp vật liệu và thi công cho các Dự án, công trình có sử dụng các sản phẩm của Austrong Group.

Chúng tôi xin gửi thư đảm bảo dịch vụ sau bán hàng của Austrong Group tới Quý khách hàng với nội dung như sau:

1. Chúng tôi đảm bảo rằng các vật tư, vật liệu cho dùng cho việc sản xuất Trần nhôm - Lam nhôm chắn nắng - Tấm ốp nhôm của chúng tôi luôn có sẵn tại Việt Nam.

2. Để đảm bảo dịch vụ sau bán hàng, chúng tôi chịu trách nhiệm thay thế miễn phí, trong trường hợp các vật tư vật liệu, phụ kiện của chúng tôi đang được sử dụng tại các Dự án và công trình bị sai hỏng do lỗi kỹ thuật của nhà sản xuất hoặc do lỗi kỹ thuật lắp đặt của chúng tôi.

3. Sau thời gian Bảo hành, chúng tôi luôn sẵn sàng nhận bảo trì và sửa chữa thay thế sản phẩm, bất cứ khi nào nhận được yêu cầu của Quý khách hàng.

4. Thời gian Bảo hành từ 10 - 20 năm kể từ ngày hàng hóa xuất xưởng. Chúng tôi tin tưởng rằng Quý khách hàng sẽ hài lòng với chất lượng hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Pê . Anh Văn



Austrong Group

THƯ ĐẢM BẢO VỀ DỊCH VỤ BẢO TRÌ

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty Cổ Phần Austrong Group là đơn vị đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp các sản phẩm Trần nhôm - Lam nhôm chắn nắng - Tấm ốp nhôm và các sản phẩm Kim loại tấm đa hình tại thị trường Việt Nam.

Để đảm bảo cho việc cung cấp vật liệu và thi công cho các Dự án, công trình có sử dụng các sản phẩm của Austrong Group.

Chúng tôi xin gửi thư đảm bảo dịch vụ Bảo trì sau bán hàng của Austrong Group tới Quý khách hàng với nội dung như sau:

1. Chúng tôi cam kết sẽ cử cán bộ đến khảo sát và cử công nhân đến Bảo trì cho quý khách hàng trong vòng 24h kể từ khi nhận được yêu cầu, giá bán vật liệu dùng cho bảo trì được tính theo giá bán vật liệu của Austrong Group tại thời điểm Bảo trì.

2. Để đảm bảo dịch vụ sau bán hàng, chúng tôi chịu trách nhiệm thay thế miễn phí, trong trường hợp các vật tư vật liệu, phụ kiện của chúng tôi đang được sử dụng tại các Dự án và công trình bị sai hỏng do lỗi kỹ thuật của nhà sản xuất hoặc do lỗi kỹ thuật lắp đặt của chúng tôi.

3. Thời gian Bảo trì vĩnh viễn

Chúng tôi tin tưởng rằng Quý khách hàng sẽ hài lòng với chất lượng hàng hóa và dịch vụ sau bán hàng của Austrong Group.

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Pê . Anh Văn

CERTIFICATE



Certify that the quality management system of

AUSTRONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address and manufacturing location: Road A2 - Area A - Pho Noi A Industrial Park, Lac Hong Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam.

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by:

ISO 9001:2015

For the following activities:

Manufacture and supply of aluminum ceiling, aluminum louver, aluminum facade, aluminum panel, aluminum profile, aluminum extrusion, aluminum accessories.

Certificate no : TQC.01.5252

The validity of certificate : From 19/09/2023 to 18/09/2026

From September 19, 2024, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

Signed date : 19/09/2023

Retrieval information code



TQC.01.5252

Certification mark



TQC CERTIFICATE No. TQC.01.5252

Accreditation mark



VICAS 063-QMS



IAF - MLA



La Manh Cuong

VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION

Verify certificate validity at: <https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm> - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 140/1 Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.

Hotline Ha Noi: +84969416668, Da Nang: +84968799816, Ho Chi Minh: +84988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: <http://tqc.vn>

CERTIFICATE



This is certify that

ALUMINIUM PROFILE USING AS ALUMINUM CEILING, SUN LOUVER

Brand: AUSTRONG ; AUSMART
CEILING - SUN LOUVER - FAÇADE

Of: AUSTRONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address and manufacturing location: Road A2 - Area A - Pho Noi A Industrial Park, Lac Hong Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam.

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by:

QCVN 16:2019/BXD

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012 /TT-BKHCN dated 12/12/2012 and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017.

Certificate no : TQC.5.5252

The validity of certificate : From 19/09/2023 to 18/09/2026

From September 19, 2024, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

Details at Decision No. : 5252.2/2023/QĐ-TQC Signing date: 19/09/2023

Retrieval information code



TQC.5.5252

Certification mark



QCVN 16:2019/BXD TQC.5.5252



La Manh Cuong

VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION

Verify certificate validity at: <https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm> - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 140/1 Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.

Hotline Ha Noi: +84969416668, Da Nang: +84968799816, Ho Chi Minh: +84988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: <http://tqc.vn>



VIETCERT

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 20.3930/HQ5

Chứng nhận sản phẩm:

THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE) NHÔM VÀ HỢP KIM NHÔM

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Sản xuất tại

CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở:

Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành,
tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ sản xuất:

Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh
Bắc Ninh, Việt Nam

Được Trung tâm Giám định và Chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá
chứng nhận phù hợp quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây Dựng

Và được phép sử dụng dấu Hợp Quy:



Phương thức chứng nhận: phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017) của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ các thời điểm ngày 8/11/2021 và 8/11/2022 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ. Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959) để biết tình trạng hiệu lực của chứng chỉ này



Ngày hiệu lực: 09/11/2020

Ngày hết hạn: 08/11/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUẤN



VIETCERT

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số/No: 20.3794-QMS

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của/

This is to certify that Quality Management System of

CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM AUSTRONG VIET NAM COMPANY LIMITED

Địa chỉ/ Address:

Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành,
tỉnh Bắc Ninh

Tuan Thanh 3 Industrial Park, Thanh Khuong commune, Tuan Thanh
district, Bac Ninh province

Được Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert đánh
giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn

Has been assessed by the VietCert certification and inspection centre and
found to be in conformance with

ISO 9001:2015

Cho lĩnh vực/ for the following activities

Sản xuất và cung ứng trần nhôm, lam nhôm, tấm ốp nhôm, nhôm tấm,
nhôm định hình, nhôm dũa ép, phụ kiện nhôm

Production and supply of aluminium ceiling, aluminium louver, facades,
aluminium sheets, aluminium profiles, extruded aluminium, aluminium
accessories

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ 18/8/2021 và 18/8/2022, chứng chỉ này sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ/ According to VietCert requirements, the certificate is only valid by at least twice times of surveillance audit within the period of validity. Since 18. August, 2021 and 18. August, 2022 the certificate should have been only valid together with the notice letter of annual surveillance audit conclusion



Ngày hiệu lực: 18/8/2020

Ngày hết hạn: 17/8/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUẤN

CERTIFICATE



This is certify that

ALUMINUM ALLOY PANEL USING AS ALUMINUM CEILING, SUN LOUVER,
ALUMINUM FACADE

Brand: AUSTRONG ; AUSMART
CEILING - SUN LOUVER - FAÇADE

of: AUSTRONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address and manufacturing location: Road A2 - Area A - Pho Noi A Industrial Park,
Lac Hong Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam.

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by:

ASTM B209/B209M-21a

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012 /TT-BKHCN dated 12/12/2012 and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017.

Certificate no : TQC.11.5252.1

The validity of certificate : From 19/09/2023 to 18/09/2026

From September 19, 2024, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

Details at Decision No. : 5252.3/2023/QĐ-TQC Signing date: 19/09/2023

Retrieval
information code



TQC.11.5252.1

Certification mark



VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION
Verify certificate validity at: <https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm> - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 140/1
Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.
Hotline Ha Noi: +84969416668, Da Nang: +84968799816, Ho Chi Minh: +84988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: <http://tqc.vn>

CERTIFICATE



This is certify that STEEL SUSPENDED CEILING

Brand: AUSTRONG ; AUSMART
CEILING - SUN LOUVER - FAÇADE

of: AUSTRONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address and manufacturing location: Road A2 - Area A - Pho Noi A Industrial Park,
Lac Hong Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam.

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by:

ASTM C635/C635M-17

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012 /TT-BKHCN dated 12/12/2012 and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017.

Certificate no : TQC.11.5252.3

The validity of certificate : From 19/09/2023 to 18/09/2026

From September 19, 2024, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

Details at Decision No. : 5252.5/2023/QĐ-TQC Signing date: 19/09/2023

Retrieval
information code



TQC.11.5252.3

Certification mark



VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION
Verify certificate validity at: <https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm> - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 140/1
Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.
Hotline Ha Noi: +84969416668, Da Nang: +84968799816, Ho Chi Minh: +84988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: <http://tqc.vn>



VIETCERT

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số/ No: 20.3768.04-HC5/VC

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

KHUNG TRẦN TREO BẰNG THÉP

STEEL SUSPENSION SYSTEMS

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm/ Detail of products sees the attached Category)

Nhãn hiệu/Brand name: **AUSTRONG/ AUSMART**

Sản xuất tại/ Manufactured by:

CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM

AUSTRONG VIETNAM COMPANY LIMITED

Địa chỉ/ Address:

Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Thuan Thanh 3 Industrial Park, Thanh Khương commune, Thuan Thanh district, Bac Ninh province
Được Trung tâm Giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận
phù hợp tiêu chuẩn ASTM C635/ Has been assessed by the Vietcert Certification and
Inspection centre and found to be in conformance with standard ASTM C635

Và được phép sử dụng dấu hợp chuẩn của VietCert/ Approved to bear VietCert product
certification mark



ASTM C635

Phương thức chứng nhận/ System of Certification: phương thức 5/ System 5
Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017)
Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012 of the Minister of Science and Technology
(Revised: Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời
hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ 06/8/2021 và 06/8/2022 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo
kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ/ According to VietCert requirements, the certificate is only valid by at
least twice times of surveillance audit within the period of validity. Since 06, August, 2021 and 06, August, 2022
the certificate should have been only valid together with the notice letter of annual surveillance audit conclusion

Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959) để biết trình trạng hiệu lực
của chứng chỉ này



Ngày hiệu lực/ Authorized: 31/8/2020
Ngày hết hạn/ Expires: 05/8/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUẤN



VIETCERT

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số/ No: 20.3768.01-HC5/VC

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

TẦM TRẦN/ LAM CHẮN NẮNG/ TẦM ỐP MẶT DỪNG

ALUMINUM CEILING/ SUNSHADING/ FACADES

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm/ Detail of products sees the attached Category)

Nhãn hiệu/Brand name: **AUSTRONG/ AUSMART**

Sản xuất tại/ Manufactured by:

CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM

AUSTRONG VIETNAM COMPANY LIMITED

Địa chỉ/ Address:

Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Thuan Thanh 3 Industrial Park, Thanh Khương commune, Thuan Thanh district, Bac Ninh province

Được Trung tâm Giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận
phù hợp tiêu chuẩn ASTM B209/B209M/ Has been assessed by the Vietcert Certification and
Inspection centre and found to be in conformance with standard chuẩn ASTM B209/B209M

Và được phép sử dụng dấu hợp chuẩn của VietCert/ Approved to bear VietCert product
certification mark



ASTM B209/B209M

Phương thức chứng nhận/ System of Certification: phương thức 5/ System 5
Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017)
Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012 of the Minister of Science and Technology
(Revised: Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời
hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ 06/8/2021 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp
ứng yêu cầu giám sát định kỳ/ According to VietCert requirements, the certificate is only valid by at least twice
times of surveillance audit within the period of validity. Since 06, August, 2021, the certificate should have been
only valid together with the notice letter of annual surveillance audit conclusion



Ngày hiệu lực/ Authorized: 06/8/2020
Ngày hết hạn/ Expires: 05/8/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUẤN

CERTIFICATE



This is certify that

ALUMINIUM PROFILE USING AS ALUMINUM CEILING, SUN LOUVER

Brand:  **AUSTRONG** ;  **AUSMART**
CEILING - SUN LOUVER - FAÇADE

of: **AUSTRONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address and manufacturing location: Road A2 - Area A - Pho Noi A Industrial Park, Lac Hong Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam.

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by:

JIS H 4100:2022

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012 /TT-BKHCN dated 12/12/2012 and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017.

Certificate no : TQC.11.5252.4

The validity of certificate : From 19/09/2023 to 18/09/2026

From September 19, 2024, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

Details at Decision No. : 5252.6/2023/QĐ-TQC Signing date: 19/09/2023

Retrieval information code



TQC.11.5252.4



VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION
Verify certificate validity at: <https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm> - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 140/1 Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.
Hotline Ha Noi: +84969416668, Da Nang: +84968799816, Hc Minh: +84988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: <http://tqc.vn>

CERTIFICATE



This is certify that

ALUMINIUM PROFILE USING AS ALUMINUM CEILING, SUN LOUVER

Brand:  **AUSTRONG** ;  **AUSMART**
CEILING - SUN LOUVER - FAÇADE

of: **AUSTRONG GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address and manufacturing location: Road A2 - Area A - Pho Noi A Industrial Park, Lac Hong Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam.

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by:

ASTM B221M/B221M-21

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012 /TT-BKHCN dated 12/12/2012 and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017.

Certificate no : TQC.11.5252.2

The validity of certificate : From 19/09/2023 to 18/09/2026

From September 19, 2024, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

Details at Decision No. : 5252.4/2023/QĐ-TQC Signing date: 19/09/2023

Retrieval information code



TQC.11.5252.2



VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION
Verify certificate validity at: <https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm> - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 140/1 Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.
Hotline Ha Noi: +84969416668, Da Nang: +84968799816, Ho Chi Minh: +84988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: <http://tqc.vn>



VIETCERT

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số/ No: 20.3768.03-HCS/VC

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

LAM NHÔM ĐÙN/ PHỤ KIỆN LAM ĐÙN EXTRUDED ALUMINIUM LOUVER/ ACCESSORIES

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm/ Detail of products sees the attached Category)

Nhãn hiệu/Brand name: **AUSTRONG/ AUSMART**

Sản xuất tại/ Manufactured by:

CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM
AUSTRONG VIETNAM COMPANY LIMITED

Địa chỉ/ Address:

Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Thuan Thanh 3 Industrial Park, Thanh Khuong commune, Thuan Thanh district, Bac Ninh province

Được Trung tâm Giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ASTM B221/B221M/ Has been assessed by the Vietcert Certification and Inspection centre and found to be in conformance with standard ASTM B221/B221M

Và được phép sử dụng dấu hợp chuẩn của VietCert/ Approved to bear VietCert product certification mark



ASTM B221/B221M

Phương thức chứng nhận/ System of Certification: phương thức 5/ System 5

Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017)

Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12/12/2012 of the Minister of Science and Technology

(Revised: Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ 06/8/2021 và 06/8/2022 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ/ According to VietCert requirements, the certificate is only valid by at least twice times of surveillance audit within the period of validity. Since 06, August, 2021 and 06, August, 2022 the certificate should have been only valid together with the notice letter of annual surveillance audit conclusion

Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959) để biết tình trạng hiệu lực của chứng chỉ này



Ngày hiệu lực/ Authorized: 18/8/2020

Ngày hết hạn/ Expires: 05/8/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUẤN



VIETCERT

CERTIFICATE

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 20.3768.05/HCS

Chứng nhận sản phẩm:

THANH NHÔM VÀ HỢP KIM NHÔM ĐỊNH HÌNH (PROFILE) DÙNG LÀM TRẦN NHÔM VÀ LAM CHẮN NẮNG

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Sản xuất tại:

CÔNG TY TNHH AUSTRONG VIỆT NAM

Địa chỉ:

Khu công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Được Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn JIS H 4100:2015

Và được phép sử dụng dấu Hợp chuẩn:



JIS H 4100:2015

Phương thức chứng nhận: phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017) của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Theo quy định của VietCert, Chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ các thời điểm ngày 06/08/2021 và 06/08/2022 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ. Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959) để biết tình trạng hiệu lực của chứng chỉ này



Ngày hiệu lực:

24/12/2020

Ngày hết hạn:

05/08/2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TUẤN



TEST REPORT

ASTM E84-2019

For

Aluminium ceiling, 600x600mm, beveled edge, white color, perforated
dia=1.8mm, with black tissue

Product: Aluminum Ceiling - Sun Louver - Aluminum Cladding

Brand Name: AUSTRONG

Report No.: ENC1908188GZ51E2

Date of Issue: Aug. 28, 2019

Prepared For

AUSTRONG VIETNAM CO.,LTD

LOT 3, THUAN THANH 3 INDUSTRIAL ZONE, THANH KHUONG WARD,
THUAN THANH DISTRICT, BAC NINH PROVINCE, VIETNAM

TEL: (84.4) 3512 01 64

FAX: (84.4) 3557 98 21

Prepared By

East Notice Certification Service Co., Ltd.

1/F, Haohui Commercial Building, Zhuji Street, Dongpu Town, Tianhe District,

Guangzhou City, China

TEL: +86-20-2331 4234

FAX: +86-20-8256 8534

The results shown in this test report refer only to the sample(s) tested unless otherwise stated and the sample(s) are retained for 30 days only. The document is issued by ENC, this document cannot be reproduced except in full with our prior written permission. The document is



1/F, Haohui Commercial Building, Zhuji Street, Dongpu Town, Tianhe District, Guangzhou City
Tel: +86-020-2331 4234 Fax: +86-020-8256 8534
E-mail: enc@enc-lab.com Http://www.enc-lab.com



Report No.: ENC1908188GZ51E2
Page 1 of 5

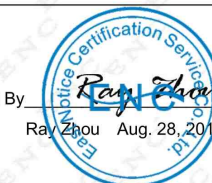
GENERAL INFORMATION:

Product Description:	Aluminium ceiling, 600x600mm, beveled edge, white color, perforated dia=1.8mm, with black tissue	
Product:	ALUMINUM CEILING - SUN LOUVER - ALUMINUM CLADDING	
Model Difference:	N/A	
Brand Name:	AUSTRONG	
Applicant:	AUSTRONG VIETNAM CO.,LTD	
	LOT 3, THUAN THANH 3 INDUSTRIAL ZONE, THANH KHUONG WARD, THUAN THANH DISTRICT, BAC NINH PROVINCE, VIETNAM	
Manufacturer:	AUSTRONG VIETNAM CO.,LTD	
	LOT 3, THUAN THANH 3 INDUSTRIAL ZONE, THANH KHUONG WARD, THUAN THANH DISTRICT, BAC NINH PROVINCE, VIETNAM	
Report No.:	ENC1908188GZ51E2	
Test Methods:	ASTM E84-2019 Standard Test Method for Surface Burning Characteristics of Building Materials - Class A	
Test Results:	Flame Spread Index (FSI)	Smoke Developed Index (SDI)
	0	5
Sample Receiving Date:	Aug. 18, 2019	
Test Performing Date:	Aug. 18, 2019– Aug. 28, 2019	

Checked By

Yemig
Yemig Aug. 28, 2019

Authorized By



Ray Zhou Aug. 28, 2019

The results shown in this test report refer only to the sample(s) tested unless otherwise stated and the sample(s) are retained for 30 days only. The document is issued by ENC, this document cannot be reproduced except in full with our prior written permission. The document is available on request and the brief information for its validation can be assessable and confirmed at <http://www.enc-lab.com>.



1/F, Haohui Commercial Building, Zhuji Street, Dongpu Town, Tianhe District, Guangzhou City
Tel: +86-020-2331 4234 Fax: +86-020-8256 8534
E-mail: enc@enc-lab.com Http://www.enc-lab.com